

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS VÀ CÁC
CÔNG TY CON**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-39

03035

CÔNG
CỔ P
T H

PH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PGT Holdings trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần PGT Holdings (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 ngày 06 tháng 09 năm 2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 02 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Hoạt động tư vấn quản lý(trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp luật); Bán buôn tổng hợp; Cho thuê kho bãi...

Tên tiếng anh: PGT HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: PGT HOLDINGS

Mã chứng khoán: PGT (Sàn HNX)

Trụ sở chính: Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Ryotaro Ohtake	Chủ tịch
Ông	Shimabukuro Yoshihiko	Thành viên
Ông	Kakazu Shogo	Thành viên
Bà	Phạm Thị Thoa	Thành viên
Ông	Lê Minh Đức	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Lê Quốc Duy	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Minh Dương	Thành viên
Bà	Bùi Thị Ngà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo Pháp luật
Bà	Nguyễn Thị Thanh Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm nhiệm Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4. Kiểm toán độc lập

Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Dịch Vụ Tin Học Moore AISC (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022. Trong việc soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Kakazu Shogo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 08 năm 2022



Số: A0722441-SXHN/MOORE AISC-DN3

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần PGT Holdings và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần PGT Holdings chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp)**Vấn đề khác**

Trong 06 (sáu) tháng đầu năm 2022, Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát có chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Maas Việt Nam (Công ty con). Đồng thời, Công ty TNHH Maas Việt Nam đã được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh tiếp nhận hồ sơ đổi chủ sở hữu vào ngày 24 tháng 08 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần PGT Holdings và các công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 09 năm 2021.



.....
Phạm Văn Vinh

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số : 0112-2018-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học Moore Aisc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.303.838.465	27.837.429.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.286.634.085	629.379.186
1. Tiền	111		2.286.634.085	629.379.186
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	10.241.733.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	16.201.600.021
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(5.959.866.421)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.077.143.405	12.758.516.892
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	40.393.656.540	38.398.367.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	987.202.499	1.111.975.137
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	34.513.241.014	13.954.606.793
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,6	(40.816.956.648)	(40.706.432.858)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	106.045.865	159.437.260
1. Hàng tồn kho	141		106.045.865	159.437.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.834.015.110	4.048.362.097
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.061.802.165	1.416.866.849
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.071.353.691	991.341.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	1.700.859.254	1.640.153.423
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.640.888.210	25.411.578.324
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.591.516.151	13.565.620.200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	11.200.000.000	11.200.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	2.391.516.151	2.365.620.200
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		141.631.219	158.546.156
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	141.631.219	158.546.156
- Nguyên giá	222		1.561.845.332	977.189.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.420.214.113)	(818.643.623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		1.456.127.507	1.730.574.465
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.456.127.507)	(1.730.574.465)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	5.705.431
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	5.705.431
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.907.740.841	11.681.706.537
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.398.663.379	120.772.564
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.11	12.509.077.462	11.560.933.973
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		69.944.726.676	53.249.007.359

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.520.494.420	21.140.605.768
I. Nợ ngắn hạn	310		34.262.294.420	21.140.605.768
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	2.596.550.199	632.748.760
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		83.871.704	66.583.032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	889.172.702	333.257.147
4. Phải trả người lao động	314		1.501.020.783	504.795.719
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.154.009.342	330.108.287
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.900.000	3.300.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	17.032.662.937	8.481.800.818
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	10.994.848.397	10.787.753.649
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		258.356	258.356
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		258.200.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	258.200.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.424.232.257	32.108.401.591
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	35.424.232.257	32.108.401.591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92.418.010.000	92.418.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.418.010.000	92.418.010.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.840.919.261	586.686.849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	(1.045.603.512)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.815.194.565)	(2.607.079.609)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.705.559.758	1.705.559.758
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(58.917.231.218)	(58.949.550.525)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(64.632.244.519)	(59.161.255.859)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.715.013.301	211.705.334
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.192.169.021	378.630
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		69.944.726.676	53.249.007.359

Nguyễn Thị Thanh Chi

Người lập biểu/ Kế Toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 08 năm 2022

Kakazu Shogo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.088.490.626	413.022.516
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	8.088.490.626	413.022.516
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.235.831.008	443.171.929
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.852.659.619	(30.149.413)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	12.045.571.738	1.564.544.110
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	380.438.108	(2.835.756.168)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		173.341.532	273.341.532
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	92.471.788	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.594.673.574	3.873.390.198
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		5.830.647.887	496.760.667
12. Thu nhập khác	31		26.233.463	-
13. Chi phí khác	32		26.976.878	2.561.692
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(743.415)	(2.561.692)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.829.904.472	494.198.975
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	111.174.130	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.718.730.342	494.198.975
Cổ đông của Công ty mẹ	61		5.715.013.301	203.292.216
Cổ đông không kiểm soát	62		3.717.041	290.906.759
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	618	23
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	618	23



Nguyễn Thị Thanh Chi
Người lập biểu/ Kế Toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 08 năm 2022



Kakazu Shogo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.829.904.472	494.198.975
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-9	13.817.648	29.239.828
- Các khoản dự phòng	03		-	(4.833.651.682)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		207.094.748	(2.697.336.267)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(12.000.452.517)	(476.286.737)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	173.341.532	273.341.532
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5.776.294.118)	(7.210.494.351)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(6.395.763.951)	2.405.043.861
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		53.391.395	(451.345)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		12.880.892.877	1.414.166.539
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.922.826.131)	(603.164.227)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(121.302.578)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.281.902.506)	(3.994.899.523)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.981.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		200.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		439.321.481	102.878.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		639.321.481	2.083.878.901

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		2.299.835.924	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.299.835.924	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		1.657.254.899	(1.911.020.622)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		629.379.186	5.203.708.347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>2.286.634.085</u>	<u>3.292.687.725</u>



Nguyễn Thị Thanh Chi
Người lập biểu/ Kế Toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 08 năm 2022



Kakazu Shogo
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần PGT Holdings (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn, được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 ngày 06 tháng 09 năm 2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 02 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp luật); Bán buôn tổng hợp; Cho thuê kho bãi...

Tên tiếng anh: PGT HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: PGT HOLDINGS

Mã chứng khoán: PGT (Sàn HNX)

Trụ sở chính: Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 6 tháng đầu năm 2022, tình hình dịch Covid - 19 tương đối ổn định, tuy nhiên doanh thu trong kỳ của Doanh nghiệp vẫn còn bị ảnh hưởng bất lợi sau dịch.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2022: 207 nhân viên.(Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 18 nhân viên).**8. Cấu trúc doanh nghiệp****8.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

8.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 02 công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát Địa chỉ: Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	Tư vấn, môi giới bảo hiểm, đầu tư bất động sản, cung ứng lao động....	100,00%	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF) Địa chỉ: Số 192 Myanmar Plaza 9 Floor, Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.	Hoạt động như một tổ chức tài chính vi mô nhận tiền gửi khắp Myanmar, cung cấp dịch vụ tài chính và các hoạt động khác được cho phép hợp lý bởi Cơ quan giám sát tài chính vi mô.	100,00%	100,00%	100,00%

Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát có 02 (hai) công ty con sở hữu trực tiếp.

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con

* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) và lợi thế thương mại phát sinh khi mua Công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2022 được áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 01/01/2022);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc theo tỷ giá bình quân nếu chênh lệch không vượt quá 2% so với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được phản ánh ở khoản mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng SCB. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2022: 22.790 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng SCB. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2022: 23.360 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Máy móc, thiết bị</i>	05 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03- 05 năm
<i>Phần mềm vi tính</i>	03 năm

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chi phí thuê văn phòng....

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí quảng cáo đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí chia lãi liên doanh; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo những điều kiện quy định cho công ty và các công ty con năm hiện hành là thuế suất 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, Chủ tịch, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
Tiền	2.286.634.085	629.379.186
Tiền mặt	358.074.737	119.258.994
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.928.559.349	510.120.192
Cộng	2.286.634.085	629.379.186

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem trang 37.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	40.393.656.540	(36.139.654.708)	38.398.367.820	(35.993.912.208)
Khách hàng trong nước (*)	40.393.656.540	(36.139.654.708)	38.398.367.820	(35.993.912.208)
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm	27.855.320.000	(27.855.320.000)	27.855.320.000	(27.855.320.000)
+ Doanh nghiệp tư nhân Gara sửa chữa ô tô Khánh Ngọc	5.207.287.675	(5.207.287.675)	5.207.287.675	(5.207.287.675)
+ Công ty TNHH Hoàng Đạt	1.194.873.000	(1.194.873.000)	1.194.873.000	(1.194.873.000)
+ Công ty TNHH XD SX TM Lê Hoàn	561.919.900	(561.919.900)	561.919.900	(561.919.900)
+ Nhóm khách hàng của Công ty TNHH BMF Micro Finance	2.198.152.736	-	2.321.871.486	-
+ Bệnh viện Quận 2	356.184.000	-	-	-
+ Công ty CP Vận chuyển Sài Gòn Tourist	296.627.503	-	-	-
+ Công ty CP Quản Lý & Khai Thác Tòa Nhà VNPT	339.868.458	-	-	-
Các khách hàng khác	2.383.423.268	(1.320.254.133)	1.257.095.759	(1.174.511.633)
Cộng	40.393.656.540	(36.139.654.708)	38.398.367.820	(35.993.912.208)

(*): Các khách hàng có số dư nợ phải thu lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	987.202.499	(681.520.537)	1.111.975.137	(680.520.537)
Nhà cung cấp trong nước	987.202.499	(681.520.537)	1.111.975.137	(680.520.537)
+ Công ty TNHH Hoa Lam Japan (*)	535.920.000	(535.920.000)	535.920.000	(535.920.000)
+ Công ty TNHH Tư vấn Toàn Long	190.000.000	-	190.000.000	-
+ Khác (*)	261.282.499	(145.600.537)	386.055.137	(144.600.537)
Cộng	987.202.499	(681.520.537)	1.111.975.137	(680.520.537)

(*): Khoản ứng trước người bán có số dư nợ phải thu lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi.

5. Phải thu về cho vay	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	11.200.000.000	-	11.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Việt Nam Manpower Supply (*)	11.200.000.000	-	11.200.000.000	-
Cộng	11.200.000.000	-	11.200.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*): Cho vay theo hợp đồng số: 01/2021/HĐCV/PGT-MP ngày 31/12/2021. Thời hạn vay: từ 31/12/2021 - 31/12/2023, lãi suất 3%/năm.

6. Phải thu khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	34.513.241.014	(3.995.781.403)	13.954.606.793	(4.032.000.113)
Ký cược, ký quỹ	9.200.000	-	358.449.918	-
Phải thu khác	34.504.041.014	(3.995.781.403)	13.596.156.875	(4.032.000.113)
<i>Công ty Cổ phần Hiệp Thành An (*) (i)</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>(3.000.000.000)</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>(3.000.000.000)</i>
<i>Lãi vay Công ty Cổ Phần Việt Nam Manpower Supply</i>	<i>58.933.333</i>	<i>-</i>	<i>933.333</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Vinaterrace Hotels</i>	<i>434.000.000</i>	<i>-</i>	<i>434.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần PGT Japan (ii)</i>	<i>104.374.750</i>	<i>-</i>	<i>104.374.750</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Hoàng Giang (*)</i>	<i>264.178.662</i>	<i>(264.178.662)</i>	<i>264.178.662</i>	<i>(264.178.662)</i>
<i>Nhóm khách hàng của Công ty BMF MicroFinance Company Limited</i>	<i>9.595.705.173</i>	<i>-</i>	<i>2.555.793.981</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Maas Việt Nam</i>	<i>84.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ Phần Việt Nam Manpower Supply (Bên liên quan) (iii)</i>	<i>3.400.000.000</i>	<i>-</i>	<i>6.400.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Halo (Bên liên quan) (iv)</i>	<i>16.200.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.362.849.096</i>	<i>(731.602.741)</i>	<i>836.876.149</i>	<i>(767.821.451)</i>
b. Dài hạn	2.391.516.151	-	2.365.620.200	-
Ký cược, ký quỹ	2.391.516.151	-	2.365.620.200	-
<i>Công ty CP Nhà Hòa Bình (v)</i>	<i>215.620.200</i>	<i>-</i>	<i>215.620.200</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Công Quỳnh (vi)</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>175.895.951</i>	<i>-</i>	<i>150.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	36.904.757.165	(3.995.781.403)	16.320.226.993	(4.032.000.113)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác (tiếp theo)	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Halo (Bên liên quan)(iv)	16.200.000.000	-	-	-
Cộng	16.014.000.000	-	-	-

(*): Các đối tượng có số dư nợ phải thu lâu năm không thể xác nhận và không có khả năng thu hồi.

(i): Khoản đặt cọc theo thỏa thuận đặt cọc ngày 29/12/2015 để Công ty cổ phần Hiệp Thành An cung cấp dịch vụ tư vấn để chuyển nhượng dự án bất động sản.

(ii): Khoản đầu tư mua lại cổ phần Công ty Cổ phần PGT Japan ở nước ngoài theo Nghị quyết 13/2022/QĐ-HĐQT-PGT ngày 19/04/2022 về việc chấp thuận đầu tư ra nước ngoài theo hình thức mua lại toàn bộ cổ phần và điều hành tại Công ty.

(iii): Khoản đặt cọc ứng trước để tìm kiếm các công ty tiềm năng phục vụ cho mục đích đầu tư tài chính của Công ty, không lãi suất, thời hạn 15 tháng.

(iv): Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp tại ngày 30/6/2022, Công ty TNHH Một Thành Viên Vĩnh Đại Phát đã chuyển nhượng 100% vốn góp tại công ty TNHH MAAS Việt Nam cho Công ty TNHH TM Đầu tư Halo. Đến thời điểm 29/08/2022, Công ty đã nhận được một phần thanh toán bằng ngân hàng của Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Halo và vượt tiến độ thanh toán theo hợp đồng.

(v): Khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Lầu 12 Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê số 03/2018/HDTVP/P11/HBH-HOLDINGS ngày 03/02/2018 và các phụ lục hợp đồng đã ký kết. Thời gian thuê từ ngày 03/02/2018 đến hết ngày 02/02/2026.

(vi): Khoản ký quỹ theo hợp đồng số: 02/HĐKD-SCBCQ.19 ngày 14/8/2019 để duy trì kinh doanh ngành nghề cho thuê lại lao động. Kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 7,3%/năm.

7. Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.043.100	-	26.348.230	-
Công cụ, dụng cụ	6.775.956	-	300.000	-
Hàng hoá	58.226.809	-	132.789.030	-
Cộng	106.045.865	-	159.437.260	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	977.189.779	-	977.189.779
Tăng khác	120.800.000	-	482.327.200	603.127.200
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi	-	(18.471.647)	-	(18.471.647)
Số dư cuối kỳ	120.800.000	958.718.132	482.327.200	1.561.845.332
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	818.643.623	-	818.643.623
Khấu hao trong kỳ	-	13.817.648	-	13.817.648
Tăng khác	120.800.000	-	482.327.200	603.127.200
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi	-	(15.374.358)	-	(15.374.358)
Số dư cuối kỳ	120.800.000	817.086.913	482.327.200	1.420.214.113
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	158.546.156	-	158.546.156
Số dư cuối kỳ	-	141.631.219	-	141.631.219

9. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.730.574.465	-	1.730.574.465
Tăng khác	-	50.000.000	50.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi	(324.446.958)	-	(324.446.958)
Số dư cuối kỳ	1.406.127.507	50.000.000	1.456.127.507
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.730.574.465	-	1.730.574.465
Tăng khác	-	50.000.000	50.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi	(324.446.958)	-	(324.446.958)
Số dư cuối kỳ	1.406.127.507	50.000.000	1.456.127.507
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí trả trước	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.061.802.165	1.416.866.849
+ Công cụ dụng cụ	18.900.988	3.165.856
+ Chi phí quần áo đồng phục nhân viên bảo vệ	70.819.831	-
+ Chi phí trả trước khác	972.081.346	1.413.700.993
Chi phí trả trước dài hạn	2.398.663.379	120.772.564
+ Công cụ dụng cụ	53.207.891	70.113.044
+ Chi phí khác	2.345.455.488	50.659.520
Cộng	3.460.465.544	1.537.639.413

11. Lợi thế thương mại	30/06/2022	01/01/2022
Giá trị đầu kỳ	11.560.933.973	5.478.217.432
Giá trị tăng trong kỳ do hợp nhất kinh doanh	1.763.701.629	6.797.063.655
<i>Phân bổ kỳ trước</i>	32.680.651	-
<i>Phân bổ trong kỳ</i>	782.877.489	714.347.114
Giá trị cuối kỳ	12.509.077.462	11.560.933.973

12. Phải trả người bán	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.596.550.199	2.596.550.199	632.748.760	632.748.760
+ Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	236.189.566	236.189.566	487.905.230	487.905.230
+ Công ty TNHH Kinoshita	2.291.959.760	2.291.959.760	-	-
+ Công ty Cổ phần Tài Việt	17.010.000	17.010.000	-	-
+ Các nhà cung cấp khác	51.390.873	51.390.873	144.843.530	144.843.530
Cộng	2.596.550.199	2.596.550.199	632.748.760	632.748.760

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	33.136.619	983.694.553	709.325.286	307.505.886
Thuế GTGT hàng NK	-	1.976.381	1.976.381	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.014.818	3.014.818	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.302.578	109.490.845	21.302.578	109.490.845
Thuế thu nhập cá nhân	278.817.950	235.071.142	41.713.121	472.175.971
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	30.727.259	30.727.259	-
Cộng	333.257.147	1.363.974.998	808.059.443	889.172.702

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	10.102.980	7.393.424	7.393.424	10.102.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.629.899.658	1.683.285	62.539.901	1.690.756.274
Thuế thu nhập cá nhân	150.785	150.785	-	-
Cộng	1.640.153.423	9.227.494	69.933.325	1.700.859.254
14. Chi phí phải trả			30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn			1.154.009.342	330.108.287
Trích trước chi phí quảng cáo			159.973.091	-
Chi phí khác			994.036.251	330.108.287
Cộng			1.154.009.342	330.108.287
15. Phải trả khác			30/06/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			561.476.557	30.902.009
Bảo hiểm xã hội			44.828.800	2.560.000
Bảo hiểm y tế			9.110.700	-
Bảo hiểm thất nghiệp			1.534.600	-
Ký quỹ, ký cược			36.113.820	63.165.496
Cổ tức phải trả			633.295.050	633.295.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác là bên liên quan			15.746.303.410	7.751.878.263
+ Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần All Corporation			2.007.452.811	1.734.111.279
+ Công ty TNHH Mahar Bawga Consumer Microfinance (1)			6.902.528.708	-
+ Ông Kakazu Shogo			4.699.836.000	2.334.336.000
+ Phải trả tiền mượn bà Hitomi Yamazaki (2)			32.000.000	458.200.000
+ Các khoản khác			2.104.485.891	3.225.230.984
Cộng			17.032.662.937	8.481.800.818
b. Dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp khác là bên liên quan			258.200.000	-
+ Phải trả tiền mượn bà Hitomi Yamazaki (3)			158.200.000	-
+ Ông Nguyễn Kim Định (4)			100.000.000	-
Cộng			258.200.000	-

(1): Khoản phải phải trả về việc nhận mua vốn góp cho Công ty TNHH Mahar Bawga Consumer Microfinance theo Nghị Quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCD-PGT ngày 31/10/2017, Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐQT-PGT ngày 18/06/2020 và Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐQT-PGT ngày 27/07/2021 về việc mua lại phần vốn tại Công ty con BMF.

(2): Khoản mượn tiền của bà Hitomi Yamazaki theo hợp đồng mượn tiền số 01/2022 HĐV ngày 03/01/2022, với lãi suất 0%, kỳ hạn 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3): Khoản mượn tiền của bà Hitomi Yamazaki theo hợp đồng mượn tiền số 03/2021/HĐMT ngày 20/08/2021, với lãi suất 0%, kỳ hạn 02 năm.

(4): Khoản mượn tiền của ông Nguyễn Kim Định theo hợp đồng mượn tiền số 01/2022/HĐV ngày 01/03/2022, số tiền mượn là 100.000.000 VNĐ, Lãi suất là 0%, kỳ hạn 2 năm.

16. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	10.994.848.397	10.994.848.397	10.787.753.649	10.787.753.649
Vay bên liên quan	10.994.848.397	10.994.848.397	10.787.753.649	10.787.753.649
+ Công ty Cổ phần All Corporation (*)	10.994.848.397	10.994.848.397	10.787.753.649	10.787.753.649
Cộng	10.994.848.397	10.994.848.397	10.787.753.649	10.787.753.649

(*): Khoản vay theo hợp đồng số: 01/2018/HĐCV ngày 17/05/2018 và các phụ lục hợp đồng mới nhất ngày 23/05/2021 về gia hạn hợp đồng vay như sau:

- Số tiền vay: 470.669,88 USD 10.994.848.397 VNĐ
- Thời hạn vay: 1 năm (từ 23/05/2021 - 23/05/2022), lãi suất 5%/năm, gốc và lãi trả cùng thời hạn vay.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 38.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2022	01/01/2022
Vốn góp của các cổ đông	100,00%	92.418.010.000	92.418.010.000
Cộng	100,00%	92.418.010.000	92.418.010.000
		Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn góp của chủ sở hữu		92.418.010.000	92.418.010.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>		92.418.010.000	92.418.010.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>		92.418.010.000	92.418.010.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
d. Cổ phiếu		30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.241.801	9.241.801
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		9.241.801	9.241.801
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		9.241.801	9.241.801
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	230.296
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		-	230.296
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		9.241.801	9.011.505
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		9.241.801	9.011.505
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	1.705.559.758	1.705.559.758
Cộng	1.705.559.758	1.705.559.758

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**VI. KINH DOANH HỢP NHẤT**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dịch vụ cho vay (Công ty con ở nước ngoài)	190.157.985	100.525.953
Doanh thu thương mại và cung cấp dịch vụ	7.898.332.641	312.496.563
Cộng	8.088.490.626	413.022.516
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần dịch vụ cho vay (Công ty con ở nước ngoài)	190.157.985	100.525.953
Doanh thu thuần thương mại và cung cấp dịch vụ	7.898.332.641	312.496.563
Cộng	8.088.490.626	413.022.516
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn dịch vụ cho vay (Công ty con ở nước ngoài)	2.579.589	8.946.132
Giá vốn thương mại và cung cấp dịch vụ	6.233.251.419	434.225.797
Cộng	6.235.831.008	443.171.929
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	142.109.136	476.286.737
Lãi hoạt động đầu tư	11.858.343.381	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.119.221	1.088.257.373
Cộng	12.045.571.738	1.564.544.110
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	173.341.532	273.341.532
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	207.094.748	-
Trích/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(3.109.097.700)
Chi phí tài chính khác	1.828	-
Cộng	380.438.108	(2.835.756.168)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ văn phòng	712.963	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.105.111	-
Chi phí bằng tiền khác	90.653.714	-
Cộng	92.471.788	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.418.288.286	2.680.595.120
Chi phí vật liệu, bao bì	21.568.697	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.931.442	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.817.648	29.239.843
Thuế, phí, lệ phí	11.666.000	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(1.554.458.426)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.209.172.608	2.353.978.352
Chi phí bằng tiền khác	108.351.404	6.861.752
Lợi thế thương mại	782.877.489	357.173.557
Cộng	7.594.673.574	3.873.390.198
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.923.862	-
Chi phí nhân công	9.152.969.126	2.680.595.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.817.648	29.239.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.882.818.850	2.797.150.281
Chi phí khác bằng tiền	297.723.022	364.035.309
Cộng	13.480.252.508	5.871.020.553
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
+ Công ty Cổ phần Mỹ phẩm Hồng Xinh	109.490.845	-
+ Công ty Cổ phần Dịch Vụ Bảo Vệ Long Vân	1.683.285	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	111.174.130	-
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
9. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.715.013.301	203.292.216
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.715.013.301	203.292.216
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.241.801	8.857.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	618	23
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	618	23

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

10.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác...) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quá hạn bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	
Trên 3 năm	40.816.956.648
Tổng cộng giá trị ghi sổ	40.816.956.648
Dự phòng giảm giá trị	(40.816.956.648)
Giá trị thuần	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
Trên 3 năm	40.706.432.858
Tổng cộng giá trị ghi sổ	40.706.432.858
Dự phòng giảm giá trị	(40.706.432.858)
Giá trị thuần	-

10.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	10.994.848.397	-	-	10.994.848.397
Phải trả người bán	2.596.550.199	-	-	2.596.550.199
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	16.936.426.572	258.200.000	-	17.194.626.572
	30.527.825.168	258.200.000	-	30.786.025.168
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Các khoản vay và nợ	10.787.753.649	-	-	10.787.753.649
Phải trả người bán	632.748.760	-	-	632.748.760
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	8.145.152.046	-	-	8.145.152.046
	19.565.654.455	-	-	19.565.654.455

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 39.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ, giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần All Corporation	Cổ đồng	Lãi vay	273.341.532	(2.007.452.811)
		Nợ vay phải trả	-	(10.994.848.397)
Ông Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc	Mượn tiền	2.515.500.000	-
		Trả tiền mượn	150.000.000	(4.699.836.000)
Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Halo	Bà Nguyễn Thị Thanh Chi - kế toán trưởng PGT - Giám đốc Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Halo	Phải thu khác	16.400.000.000	16.200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty CP Vận chuyển Sài Gòn Tourist	Cùng phó chủ tịch với công ty Cổ Phần BV Long Vân	Mượn tiền	440.000.000	440.000.000
Bà Hitomi Yamazaki	Phó Giám đốc của công ty Cổ phần Mỹ phẩm Hồng Xinh	Mượn tiền	32.000.000	(190.200.000)
Ông Nguyễn Kim Định	Giám đốc	Mượn tiền	100.000.000	(100.000.000)
			Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc				
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị				
Ryotaro Ohtake	Chủ tịch HĐQT		36.000.000	36.000.000
Kakazu Shogo	Thành viên		30.000.000	30.000.000
Shimabukuro	Thành viên		30.000.000	30.000.000
Phạm Thị Thoa	Thành viên		30.000.000	30.000.000
Lê Minh Đức	Thành viên		30.000.000	30.000.000
Thù lao của thành viên Ban kiểm soát				
Lê Quốc Duy	Trưởng ban		30.000.000	30.000.000
Bùi Thị Ngà	Thành viên		24.000.000	24.000.000
Nguyễn Minh Dương	Thành viên		24.000.000	24.000.000
Ban Tổng Giám đốc				
Lương, thưởng và phúc lợi khác				
Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc		616.100.000	739.380.000
Nguyễn Thị Thanh Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm nhiệm Kế toán trưởng		219.125.000	264.339.667
Nguyễn Kim Định	Giám đốc		60.000.000	60.000.000
Hitomi Yamazaki	Giám đốc		48.000.000	48.000.000
Cộng			1.177.225.000	1.345.719.667

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Công ty có hoạt động kinh doanh ở Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam (Công ty TNHH BMF Micro Finance - Công ty con), Vì vậy, Công ty lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Dịch vụ ở Việt Nam	Dịch vụ ngoài Việt Nam	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	7.898.332.641	190.157.985	8.088.490.626
Các chi phí giá vốn	6.233.251.419	2.579.589	6.235.831.008
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.665.081.222	187.578.397	1.852.659.619
Chi phí tài chính không phân bổ	380.438.108	-	380.438.108
Doanh thu tài chính	12.045.463.280	108.458	12.045.571.738
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	6.991.739.082	695.406.280	7.687.145.362
Lãi/ Lỗ khác không phân bổ	(1.303.645)	560.230	(743.415)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	6.337.063.667	(507.159.195)	5.829.904.472

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Dịch vụ ở Việt Nam	Dịch vụ ngoài Việt Nam	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	57.981.757.879	11.962.968.797	69.944.726.676
Tổng tài sản	57.981.757.879	11.962.968.797	69.944.726.676
Nợ phải trả	32.464.334.820	2.056.159.599	34.520.494.420
Tổng nợ phải trả	32.464.334.820	2.056.159.599	34.520.494.420

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Dịch vụ ở Việt Nam	Dịch vụ ngoài Việt Nam	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	312.496.563	100.525.953	413.022.516
Các chi phí giá vốn	434.225.797	8.946.132	443.171.929
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(121.729.234)	91.579.821	(30.149.413)
Chi phí tài chính không phân bổ	(2.835.756.168)	-	(2.835.756.168)
Doanh thu tài chính	532.767.122	1.031.776.988	1.564.544.110
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	3.719.722.584	153.667.614	3.873.390.198
Lãi/ Lỗ khác không phân bổ	(2.561.692)	-	(2.561.692)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(475.490.220)	969.689.195	494.198.975

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

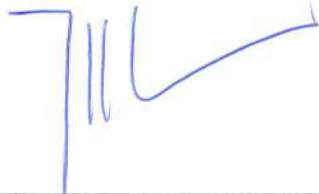
Chỉ tiêu	Dịch vụ ở Việt Nam	Dịch vụ ngoài Việt Nam	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	48.468.052.497	12.955.907.246	61.423.959.743
Tổng tài sản	48.468.052.497	12.955.907.246	61.423.959.743
Nợ phải trả	16.408.202.106	1.492.945.319	17.901.147.425
Tổng nợ phải trả	16.408.202.106	1.492.945.319	17.901.147.425

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi hãng kiểm toán khác.

6. Những thông tin khác

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số: 09/2022/NQ-HĐQT-PGT ngày 17/7/2022, Công ty Cổ Phần PGT Holdings ("Công ty mẹ") đã thông qua việc chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Một Thành Viên Vĩnh Đại Phát ("Công ty con") cho các bên có liên quan là ông Nguyễn Kim Định - Giám đốc công ty con và Bà Nguyễn Thị Thanh Chi - Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng Công ty PGT. Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan về việc chuyển đổi trên.



Nguyễn Thị Thanh Chi
Người lập biểu/ Kế Toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 08 năm 2022



Kakazu Shogo
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a. Chứng khoán kinh doanh				
a1. Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	16.201.600.021
Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist - STT (*)	-	-	-	16.201.600.021
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Long Vân	-	-	-	5.705.431
Cộng	-	-	-	16.207.305.452
				10.241.733.600
				10.241.733.600
				5.705.431
				5.705.431
				10.247.439.031
				(5.959.866.421)
				(5.959.866.421)

(*) Trong năm 2022, khoản đầu tư này đã được chuyển nhượng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	92.418.010.000	55.260.000	615.256.154	(1.744.349.375)	1.705.559.758	(56.603.301.958)	3.954.578.115	40.401.012.694
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	203.292.216	290.906.759	494.198.975
Giảm khác	-	-	(1.882.058.022)	-	-	-	(806.596.295)	(2.688.654.317)
Số dư tại ngày 30/06/2021	92.418.010.000	55.260.000	(1.266.801.868)	(1.744.349.375)	1.705.559.758	(56.400.009.742)	3.438.888.579	38.206.557.352
Số dư tại ngày 01/01/2022	92.418.010.000	586.686.849	(2.607.079.609)	(1.045.603.512)	1.705.559.758	(58.949.550.525)	378.630	32.108.401.591
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	5.715.013.301	3.717.041	5.718.730.342
Bán cổ phiếu quỹ	-	1.254.232.412	-	1.045.603.512	-	-	-	2.299.835.924
Tặng từ mua Công ty con	-	-	-	-	-	-	1.188.451.980	1.188.451.980
Giảm khác	-	-	-	-	-	(47.315.133)	(378.630)	(47.693.763)
Các khoản điều chỉnh khi hợp nhất	-	-	-	-	-	(5.635.378.861)	-	(5.635.378.861)
Giảm khác (*)	-	-	(208.114.956)	-	-	-	-	(208.114.956)
Số dư tại ngày 30/06/2022	92.418.010.000	1.840.919.261	(2.815.194.565)	-	1.705.559.758	(58.917.231.218)	1.192.169.021	35.424.232.257

(*): Giảm khác là chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con từ nước ngoài.

